

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/DS-PT

Ngày 21 - 7 - 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Thanh Dũng

Ông Lê Thanh Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Kiều Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022, về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông D, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn P, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2019) (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1948; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà C, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông D, sinh năm 1956 (theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2019); Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn P, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3.2. Ông E, sinh năm 1951;

3.3. Chị G, sinh năm 1984;

3.4. Chị H (H7), sinh năm 1986;

3.5. Anh K, sinh năm 1988;

3.6. Chị J (J7), sinh năm 1990;

3.7. Chị D1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị G, chị H, anh K, chị J, chị D1:* Bà B, sinh năm 1948; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2016) (Có mặt).

3.8. Anh E1, sinh năm 1980 (có mặt)

3.9. G4, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

3.10. Bà G1, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp Cây Giang, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

3.11. Bà H1 (H7), sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3.12. Ông K1 (đã chết)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông K1:*

- Anh E1, sinh năm 1980 (có mặt)

- Chị D2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

- Chị E2, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Chị G2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

- Anh H2, sinh năm 1993 (vắng mặt)

- K2 (đã chết)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh K2:*

Chị H4; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

3.13. Ông D3 (đã chết)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D3:*

- Chị E3, sinh năm 1981 (vắng mặt)

- Anh G3, sinh năm 1982 (vắng mặt)

- Anh H3, sinh năm 1991 (vắng mặt)

- Chị K3, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

3.14. Chị D4, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Thu:* Ông D, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn P, huyện O, tỉnh Bạc Liêu

3.15. Ủy ban nhân dân huyện O;

Người đại diện theo pháp luật: Ông E4 – Chủ tịch UBND huyện O;  
Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn P, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông A.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2015, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29/01/2016 và ngày 06/11/2016, cùng các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà K4 là mẹ ruột của ông A và bà B. Trước đây, khi bà K4 còn sống thì ở chung nhà với ông B. Theo ông B thì bà A lấy cắp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K4 và giả mạo giấy tờ để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà A vào năm 2009, 2010.

Khi bà A làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B không biết, do vợ chồng ông B đi làm thuê, không có mặt tại nhà. Đến khi Nhà nước bồi thường tiền làm lộ thì chính quyền cấp thông báo cho bà A đi nhận tiền chứ không phải bà K4, lúc đó ông B mới biết bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại “Đơn xin trả tên làm chủ đất” đề ngày 14/6/2019 do bà B viết, bà A thừa nhận phần đất bà đứng tên chỉ là đứng tên dùm và đồng ý giao trả lại cho ông B.

Hiện nay, bà A đứng tên hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm phần đất diện tích 1.817,1m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 và diện tích 3.859,6m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế thì phần đất tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6, diện tích chỉ còn 1.775,8m<sup>2</sup>; phần đất tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6, diện tích là 3.681,5m<sup>2</sup>.

Nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A giao trả phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 và phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A đối với diện tích đất nêu trên. Đồng thời, yêu cầu bà B giao trả số tiền bồi thường làm lộ là 29.000.000 đồng. Ông B không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

*- Theo bị đơn bà B trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ ruột bà là bà K4. Phần đất diện tích 1.817,1m<sup>2</sup>, tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 06 bà A được bà K4 tặng cho. Đối với phần đất diện tích 3.859,6m<sup>2</sup>, tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 06 là do bà A đứng tên dùm bà K4 vì khi bà K4 còn sống yêu cầu bà A đứng tên dùm, sau này khi bà K4 chết, để lại cho người nào thì bà A có trách nhiệm làm giao lại và chuyển tên cho người đó.

Vào ngày 10/6/2010, bà K4 chết không để lại di chúc, di sản bà K4 để lại là phần đất diện tích 3.859,6m<sup>2</sup>, tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 06 do bà A đứng tên dùng bà K4.

Bà A xác định tại “Đơn xin trả tên làm chủ đất” đề ngày 14/6/2019 là do bà A viết. Tuy nhiên, phần đất diện tích 1.817,1m<sup>2</sup>, tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 06 bà A đã được bà K4 cho và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đó là đất của bà A, bà A không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của ông B và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất diện tích 3.859,6m<sup>2</sup>, tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 06 bà A xác định đứng tên dùng bà K4 nên đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật, nhưng bà A không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

- Ông E thống nhất theo lời trình bày của bà B, không có ý kiến gì bổ sung.

- Anh E1 và chị G4 thống nhất trình bày: Trên phần đất hiện ông B và bà A đang tranh chấp có 01 căn nhà của anh chị đang sống, được cất vào năm 2010. Khi bà K4 là bà nội của anh E1 còn sống có lập giấy “Giấy chuyển quyền sử dụng đất” cho anh, phần đất ngang 12m, dài 55m. Việc tặng cho có làm biên bản và có các nhân chứng gồm: bà D5, E5; bà G1 chứng kiến. Việc cho đất ông B cũng trực tiếp chứng kiến nhưng không ký tên vào biên bản. Từ khi được cho đất, vợ chồng anh chị cất nhà ở nhưng không ai, cũng như ông B không tranh chấp hay ngăn cản gì. Nay anh chị không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu ông B.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2021, anh G3 trình bày: Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông A và bà B thì anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

- Chị D4 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông A và ông D, chị không có ý kiến yêu cầu gì khác.

- Tại bản tự khai ngày 20/4/2021, Ủy ban nhân dân huyện O trình bày: Phần đất diện tích 1.817,1m<sup>2</sup>, tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 06 được cấp cho bà B là đúng với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 64/2009/HĐCT ngày 17/6/2009.

Từ những nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 95, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với bà B, yêu cầu bà

B giao trả phần đất diện tích 5.457,3m<sup>2</sup> tại thửa số 1020 và 1134 tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Cạnh hướng Đông giáp ranh Cây Giang, cạnh dài 46,6m;

Cạnh hướng Tây giáp đường Giá Rai – P, cạnh dài 34m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông G5, cạnh dài 134m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông H5, cạnh dài 46,6m; giáp đất ông Huỳnh Văn Đông cạnh dài 94,27m.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông A, yêu cầu bà B giao trả phần đất diện tích 591,1m<sup>2</sup>.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông A yêu cầu bà B giao trả số tiền 29.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, áp dụng các Điều 2, 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29 tháng 3 năm 2022, nguyên đơn ông A kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông A giữ nguyên kháng cáo.

*Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông A và người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C, chị D4 là ông D có mặt; chị G, chị H (H7), anh K, chị J (J7), chị D1, ủy quyền cho bà B và bà A có mặt; Anh G3 và đại diện Ủy ban nhân dân huyện O vắng mặt do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về nội dung: Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/5/2017 (Bút lục 110-111); Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/02/2020 (Bút lục 299-302) và Trích đo đất tranh chấp ngày 19/3/2021 (Bút lục 303) thể hiện diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của ông A qua đo đạc thực tế, có vị trí như sau:

Cạnh hướng Đông giáp rạch Cây Giang, cạnh dài 46,6m;

Cạnh hướng Tây giáp đường Giá Rai – P, cạnh dài 34m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông G5, cạnh dài 134; giáp đất ông H5 cạnh dài 12,5m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông H5, cạnh dài 46,6m; giáp đất ông Huỳnh Văn Đông cạnh dài 94,27m.

Tổng diện tích 5.457,3 m<sup>2</sup>.

Trong tổng diện tích đất trên gồm phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 và phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên.

[4] Xét nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà K4 là mẹ ruột của ông B và bà A. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[5] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao trả phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 và phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp “Đơn xin trả tên làm chủ đất” đề ngày 14/6/2019, theo nguyên đơn xác định do bà A tự viết, nội dung bà A thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà K4 và đồng ý giao trả đất. Ngược lại, bị đơn xác định phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 bị đơn đã được bà K4 tặng cho hợp pháp, bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6 bị đơn thừa nhận đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm cho bà K4 và đó là di sản thừa kế của bà K4, tuy nhiên, bị đơn không yêu cầu chia thừa kế trong cùng vụ án này. Chứng cứ bị đơn cung cấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên đối với phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 và phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6.

[6] Xét kháng cáo của ông B không đồng ý với án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông: Qua xem xét nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện phần đất tranh chấp có nguồn gốc

của bà K4, bà K4 đã tặng cho bà A phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020 và bà A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B không thừa nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà K4 với bà A nên ông B có yêu cầu giám định chữ ký của bà K4. Căn cứ Kết luận giám định số 140 ngày 19/12/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận “không đủ cơ sở khoa học để tiến hành giám định”. Ngoài ra, ông B không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất là giả mạo nên không có đủ cơ sở để xác định thủ tục tặng cho phần đất này là giả mạo.

[7] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho người có quyền sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền sử dụng đất. Do đó, bà A là người được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp, đại diện Ủy ban nhân dân huyện O xác định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A đối với phần đất diện tích 1.775,8m<sup>2</sup> tại thửa số 1020, tờ bản đồ số 6 là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, có cơ sở xác định phần đất 1.775,8m<sup>2</sup>, tại thửa số 1020 thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà A.

[8] Đối với phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6, bà A và ông B thống nhất thừa nhận có nguồn gốc của bà K4 và bà A chỉ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm cho bà K4. Căn cứ vào sự thống nhất thừa nhận của bà A và ông B, có cơ sở xác định phần đất diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134 là di sản do bà K4 chết để lại, không có di chúc và chưa chia thừa kế. Tuy nhiên, tất cả các đương sự trong vụ án đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là phù hợp. Ông B không phải là người sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất này nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của ông B đối với diện tích 3.681,5m<sup>2</sup> tại thửa số 1134, tờ bản đồ số 6.

[9] Đối với số tiền bồi thường làm lộ (do thu hồi đất) là 29.000.000 đồng, ông B và bà A đều thống nhất xác định đây là tài sản của bà K4 nên có căn cứ xác định đây là di sản của bà K4 chứ không phải là tài sản của ông B. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B đòi số tiền bồi thường làm lộ (do thu hồi đất) 29.000.000 đồng là phù hợp.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông. Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông A.

[11] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bác kháng cáo của ông A; Giữ nguyên Bản án số 25/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[12] Về án phí: do ông A bị bác kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông A; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 95, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với bà B, yêu cầu bà B giao trả phần đất diện tích 5.457,3m<sup>2</sup> tại thửa số 1020 và 1134 tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Cạnh hướng Đông giáp rạch Cây Giang, cạnh dài 46,6m;

Cạnh hướng Tây giáp đường Giá Rai – P, cạnh dài 34m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông G5, cạnh dài 134m; giáp đất ông H5 cạnh dài 12,5m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông H5, cạnh dài 46,6m; giáp đất ông Huỳnh Văn Đông cạnh dài 94,27m.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông A, yêu cầu bà B giao trả phần đất diện tích 591,1m<sup>2</sup>.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông A yêu cầu bà B giao trả số tiền 29.000.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lệ phí photo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản vẽ, tổng số tiền 1.050.000 đồng buộc ông A phải chịu. Ông A đã nộp số tiền 1.050.000 đồng đã chi hết, không được hoàn lại.

5. Chi phí giám định số tiền 3.240.000 đồng ông A phải chịu, ông A đã nộp số tiền 3.240.000 đồng đã chi hết, không được hoàn lại.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng và phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 1.450.000 đồng. Ông B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng theo



biên lai thu số 0004913 ngày 06/10/2016 được khấu trừ, ông B còn phải nộp thêm số tiền 750.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện O. Bà B không phải nộp án phí.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông B đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0002172 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện O;
- CCTHADS huyện O;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Châu Minh Nguyệt**